

Số: 1697/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo trình độ chuyên khoa cấp I
chuyên ngành Răng Hàm Mặt**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 1636/BYT-QĐ ngày 25/05/2001 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ quyết định số 931/BYT-QĐ ngày 25/8/2020 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ quyết định số 1359/QĐ-YDHP ngày 15/10/2021 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT-YDHP ngày 20/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thông qua Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết quý I năm 2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 827/QĐ-YDHP ngày 10/05/2022 và quyết định số 964/QĐ-YDHP ngày 09/06/2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng rà soát và điều chỉnh Chương trình đào tạo trình độ Bác sĩ chuyên khoa I các chuyên ngành;

Theo đề nghị của ông/bà trưởng phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, trường khoa Y.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ Chuyên khoa cấp I, chuyên ngành Răng Hàm Mặt Mã số: 607228CK.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Ông/Bà trưởng khoa, bộ môn, trưởng phòng, ban, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT; Bộ Y tế (đề b/c);
- Lưu QLĐTSDH; VT.



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Phạm Văn Linh

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BÁC SỸ CHUYÊN KHOA
CẤP I NGÀNH RĂNG HÀM MẶT**

Khối ngành:	Khoa học sức khỏe
Ngành:	Răng Hàm Mặt
Mã ngành đào tạo:	
Trình độ đào tạo:	Sau đại học
Hệ đào tạo:	Tập trung
Thời gian đào tạo:	2 năm

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1697 /QĐ-YDHP, ngày 28 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng)*

HẢI PHÒNG – NĂM 2022

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BÁC SỸ CHUYÊN KHOA CẤP I
NGÀNH RĂNG HÀM MẶT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1697/QĐ-YDHP ngày 28 tháng 09 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng)*

THÔNG TIN CHUNG

Tên chương trình đào tạo:	Bác sĩ chuyên khoa cấp I ngành Răng hàm mặt
Trình độ đào tạo:	Sau đại học
Khối ngành:	Sức khỏe
Ngành đào tạo:	Răng hàm mặt
Mã ngành:	
Hệ đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung
Thời gian đào tạo:	24 tháng
Tên văn bằng tốt nghiệp:	Bác sĩ chuyên khoa cấp I ngành Răng hàm mặt
Đơn vị đào tạo, cấp bằng:	Trường đại học Y Dược Hải Phòng
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Đối tượng áp dụng:	Học viên chuyên khoa cấp I ngành Răng hàm mặt
Thời gian áp dụng:	Năm học 2022 - 2023

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu của chương trình đào tạo Bác sĩ chuyên khoa cấp II Nội khoa được xây dựng phù hợp với Tâm nhìn – Sứ mạng – Triết lý giáo dục của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng; nhằm đáp ứng các nhu cầu xã hội về chăm sóc sức khỏe nhân dân.

1. Sứ mạng – Tâm nhìn – Triết lý giáo dục của Trường

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phát triển y dược biển đảo.

Tâm nhìn: Xây dựng trường Đại học Y Dược Hải Phòng phát triển thành đại học tự chủ khối ngành sức khỏe có chất lượng, uy tín (tới năm 2025); đạt chuẩn khu vực (tới năm 2030) và hội nhập quốc tế.

Triết lý giáo dục: Lấy người học làm trung tâm – Lấy người bệnh làm trung tâm – Vì sức khỏe cộng đồng.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I là đào tạo bác sĩ chuyên môn giỏi cho ngành y tế, có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở cần thiết, kiến thức chuyên ngành vững chắc và kỹ năng lâm sàng thành thạo, thái độ phục vụ chuyên nghiệp để đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành trong khám chữa bệnh Răng Hàm Mặt.

PO2. Thực hành thành thạo các thủ thuật chuyên ngành thông thường và một số phẫu thuật phức tạp.

PO3. Có khả năng tư vấn về công tác chăm sóc sức khỏe răng miệng ban đầu trong cộng đồng.

PO4. Có khả năng định hướng phát triển năng lực cá nhân, đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề chuyên ngành phức tạp, phục vụ chuyên nghiệp và phát huy được năng lực quản lý trong hoạt động chuyên môn.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra của CTĐT (Program Learning Outcomes: PLOs)

Tại thời điểm tốt nghiệp, Bác sỹ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Nội khoa phải đạt được các năng lực sau:

PLO1. Vận dụng được phương pháp luận của triết học Mác – Lênin trong việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn của xã hội, của ngành khoa học.

PLO 2. Vận dụng được kiến thức về tin học trong thực hành nghề nghiệp.

PLO 3. Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở, kiến thức liên chuyên khoa để chẩn đoán và điều trị các vấn đề Răng Hàm Mặt.

PLO4. Phân tích được kiến thức chuyên sâu trong điều trị và nghiên cứu các vấn đề Răng Hàm Mặt.

PLO5. Điều trị thành thạo các vấn đề thường gặp trong Răng Hàm Mặt

PLO6. Điều trị được một số bệnh có tổn thương liên chuyên khoa trong Răng Hàm Mặt.

PLO7. Xử trí thành thạo các cấp cứu thông thường trong Răng Hàm Mặt.

PLO8. Tư vấn và can thiệp dự phòng được các vấn đề răng miệng thường gặp cho trẻ em và cộng đồng.

PLO9. Tuân thủ quy chế, quy định, quy trình chuyên môn kỹ thuật và các quy định khác của pháp luật.

PLO10. Thể hiện các hành vi chuyên nghiệp, đạo đức trong thực hành nghề nghiệp.

PLO11. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người nhà người bệnh và đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.

PLO12. Chủ động cập nhật kiến thức để nâng cao năng lực thực hành nghề nghiệp.

1. Sự phù hợp với mục tiêu của CTĐT

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu (PO)	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
PO1	X	X	X	X								
PO2	X				X	X	X	X				
PO3	X							X				
PO4									X	X	X	X

Sự phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn năng lực ngành

Khung Trình độ quốc gia VN (Bậc 7)	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo	X											
Có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến		X	X	X								
Kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp		X	X	X	X	X	X					
Kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các								X	X	X	X	X

lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi												
Có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp											X	X

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM – CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO

1. **Chức danh sau khi tốt nghiệp:** Bác sĩ chuyên khoa cấp I Răng Hàm Mặt.

2. **Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp:**

Bác sĩ khám, chữa bệnh Răng Hàm Mặt tại các bệnh viện, phòng khám đa khoa và chuyên khoa.

3. **Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:**

Đủ điều kiện để dự tuyển chương trình học chuyên khoa cấp II trong ngành Răng Hàm Mặt.

V. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Khối lượng môn học

* 1 tín chỉ tương ứng với:

- 15 tiết lý thuyết
- 30 tiết thực hành ở phòng tiền lâm sàng, labo
- 45 tiết thực tập tại bệnh viện

STT	Nội dung học tập	Số Tín chỉ/ Tiết học			
		Tổng số	LT	TH	Tỉ lệ %
1	Các môn chung	7	5/75	2/60	11,1

2	Phần kiến thức cơ sở	6	4/60	2/60	9,5
3	Phần kiến thức chuyên ngành	24	9/135	15/675	38
4	Phần kiến thức chuyên ngành tự chọn	24	6/90	18/810	38
6	Tốt nghiệp chuyên ngành	2	1/15	1/45	3,4
	Tổng	63	25/375	38/1650	100

3.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo:

STT	Mã số	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bố tín chỉ/tiết học	
					LT	TH
Phần kiến thức chung (10%)			7	135	5/75	2/60
01	TH	Triết học	3	45	3/45	0
02	THUD	Tin học ứng dụng	2	45	1/15	1/30
03	NNCN	Ngoại ngữ chuyên ngành	2	45	1/15	1/30
Phần kiến thức cơ sở (bắt buộc) (8,6%)			6	120	4/60	2/60
01	GPĐMC	Giải phẫu đầu mặt cổ	2	45	1/15	1/30
02	TMH	Tai mũi họng	2	45	1/15	1/30
03	NCKH	Nha khoa cơ sở	2	30	2/30	0
Phần kiến thức chuyên ngành (bắt buộc) (38,6%)			24	810	9/135	15/675

01	CCCN1	Chữa răng nội nha – Nha chu – Phục hình	8	270	3/45	5/225
02	CCCN2	Phẫu thuật trong miệng – Bệnh lý miệng và Phẫu thuật <u>hàm mắt</u>	8	270	3/45	5/225
03	CCCN3	Răng trẻ em – Nha cộng đồng – Chỉnh hình răng mặt	8	270	3/45	5/225
Phần kiến thức chuyên ngành (tự chọn 2 trong 3 học phần) (34,2%)			24	900	6/90	18/810
01	CCTC1	Chữa răng nội nha – Nha chu – Phục hình	12	450	3/45	9/405
02	CCTC2	Phẫu thuật trong miệng – Bệnh lý miệng và Phẫu thuật <u>hàm mắt</u>	12	450	3/45	9/405
03	CCTC3	Răng trẻ em – Nha cộng đồng – Chỉnh hình răng mặt	12	450	3/45	9/405
Học phần tốt nghiệp (8,6%)			2	60	1/15	1/45
Tổng			63	2025	25/375	38/1650

4. BẢNG PHÂN BỐ QUỸ THỜI GIAN KHOÁ HỌC (TÍNH THEO TUẦN)

Học kỳ	Học tập	Thi	Tết/hè	Tổng
I	20	3	2	25
II	19	2	4	25
III	21	2	2	25
IV	20	1	4	25

Tổng	80	8	12	100
-------------	-----------	----------	-----------	------------

5. BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT MÔN HỌC/ HỌC PHẦN THEO HỌC KỲ

Mã số	Tên môn học	Tín chỉ	Tiết	Học kỳ			
				I	II	III	IV
PHẦN KIẾN THỨC CHUNG		7					
TH	Triết học	3		*			
THUD	Tin học ứng dụng	2		*			
NNCN	Ngoại ngữ chuyên ngành	2		*			
PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ		6					
GPĐMC	Giải phẫu đầu mặt cổ	2		*			
TMH	Tai mũi họng	2		*			
NCS	Nha cơ sở	2		*			
PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		24					
CCCN1	Nha khoa phục hồi	8		*(4)	*(4)		
CCCN2	Phẫu thuật miệng - <u>hàm mặt</u>	8			*		
CCCN3	Nha khoa Dự phòng - Phát triển	8			*(4)	*(4)	
PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN (CHỌN 2 TRONG 3)		24					
CCTC1	Nha khoa phục hồi	12				*	*
CCTC2	Phẫu thuật miệng - <u>hàm mặt</u>	12				*	*
CCTC3	Nha khoa Dự phòng - Phát triển	12				*	*
HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP		2					*
Tổng		70		17	16	16	14

6. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA VỚI CÁC HỌC PHẦN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA I RĂNG HÀM MẶT

Mã CDR	Nội dung	TH	THUD	NNCN	GPĐMC	TMH	NKCS	CCCN- 01	CCCN- 02	CCCN- 03	CNTC- 01	CNTC- 02	CNTC- 03	TN
PLO1	Vận dụng được phương pháp luận của triết học Mác – Lênin trong việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn của xã hội, của ngành khoa học	x												
PLO2	Vận dụng được kiến thức về tin học trong thực hành nghề nghiệp.		x											
PLO3	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở, kiến thức liên chuyên khoa để chẩn đoán và điều trị các vấn đề Răng Hàm Mặt			x	x	x		x	x	x		x	x	
PLO4	Phân tích được kiến thức chuyên sâu trong điều trị và nghiên cứu các vấn đề Răng Hàm Mặt				x		x		x	x	x	x	x	

PLO5	Điều trị thành thạo các vấn đề thường gặp trong Răng Hàm Mặt						X	X	X	X	X	X	X	X
PLO6	Điều trị được một số bệnh có tổn thương liên chuyên khoa trong Răng Hàm Mặt					X			X					
PLO7	Xử trí thành thạo các cấp cứu thông thường trong Răng Hàm Mặt								X					X
PLO8	Tư vấn và can thiệp dự phòng được các vấn đề răng miệng thường gặp cho trẻ em và cộng đồng									X			X	X
PLO9	Tuân thủ quy chế, quy định, quy trình chuyên môn kỹ thuật và các quy định khác của pháp luật.				X			X	X	X	X	X		X
PLO10	Thể hiện các hành vi chuyên nghiệp, đạo đức trong thực hành nghề nghiệp				X			X	X	X	X	X	X	X
PLO11	Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người nhà người bệnh và đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp							X	X	X	X	X		X
PLO12	Chủ động cập nhật kiến thức để nâng cao năng lực thực hành nghề nghiệp								X	X	X	X		X

PHỤ LỤC

Bảng mô tả khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 7)

(Kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Chuẩn đầu ra – Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có:	
Kiến thức	
KT1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.
KT2	Kiến thức liên ngành có liên quan.
KT3	Kiến thức chung về quản trị và quản lý.
Kỹ năng	
KN1	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;
KN2	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.
KN3	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.
KN4	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.
KN5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm	
TC1	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
TC2	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
TC3	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
TC4	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

